

Bản án số: 262/2018/DS – PT
Ngày: 03/10/2018
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Phạm Kim Cua

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2018/TLPT - DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp thừa kế về quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2018/DS – ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2018/QĐ – PT ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Kim P, sinh năm 1972, (có mặt)

Địa chỉ cư trú: khu phố S, đường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Lê Vĩnh H, sinh năm 1966, (có mặt)

2. Lê Vĩnh T, sinh năm 1968, (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Thị Kim L, sinh năm 1976, (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã Đ, huyện M1, tỉnh Bến Tre.

2. Trần Ngọc T1, sinh năm 1968, (có mặt)

3. Trần Thị Ngọc P1 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Vĩnh H.

- *Người kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị T2 có 5 người con gồm: Lê Vĩnh H, Lê Vĩnh T, Lê Thị Kim P, Lê Hoàng M (đã chết không có vợ con) và Lê Thị Kim L. Ông X chết năm 2006, bà T2 chết năm 2009. Khi ông X, bà T2 chết không có để lại di chúc. Ông X, bà T2 có để lại di sản là phần đất theo kết quả đo đạc như sau:

- Diện tích 2.900,1 m² thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 18,
- Diện tích 2.222,8 m² thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 18,
- Diện tích 2.433 m² thuộc thửa 166, tờ bản đồ số 18,
- Diện tích 1.337 m² thuộc thửa 175, tờ bản đồ số 18,
- Diện tích 1.742 m² thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 17,

Cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện M. Anh Lê Vĩnh H đang quản lý diện tích đất 2.222,8 m² thuộc thửa 160; anh Lê Vĩnh T đang quản lý diện tích đất 2.900,1 m² thuộc thửa 205 nhưng đều chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các thửa khác đang bỏ trống không ai quản lý, chăm sóc.

Nguyên đơn Lê Thị Kim P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông X và bà T2 như sau: chị và chị L mỗi người nhận diện tích 2.526,25 m² tại các thửa 175, 228 và một phần thửa 166 nhưng đồng ý nhập chung với diện tích mà chị L nhận; anh H nhận diện tích 2.222,8 m² tại thửa 160 và 459,5 m² tại một phần thửa 166; anh T nhận diện tích 2.900,1 m² thuộc thửa 209. Đồng thời, ai nhận phần đất nào thì nhận luôn cây trồng trên đất, chị P đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Vào năm 2006, ông X có nợ Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện M nên Ngân hàng phát mãi diện tích đất của ông X diện tích đất 2.326 m² theo đo đạc thực tế là 2.433 m² chị P có bỏ tiền mua lại phần đất này nên chị có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tất cả anh chị em gồm chị P, H, T, L cùng chia ra số tiền 61.880.000 đồng làm 4 phần mỗi người sẽ trả lại 15.470.000 đồng cho chị P và chị đồng ý nhập phần đất mà đã mua vào để chia thừa kế.

Bị đơn anh Lê Vĩnh T thống nhất về quan hệ gia đình và di sản của ông X và bà T2 để lại. Ông X, bà T2 chết không có để lại di chúc. Hiện nay, anh T đang quản lý canh tác phần đất diện tích 2.900,1 m² thuộc thửa 205 nhưng chưa làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất. Anh H đang quản lý phần đất diện tích 2.222,8 m² thuộc thửa 160 và cất nhà ở. Anh yêu cầu tiếp tục nhận phần đất 2.900,1 m² thuộc thửa 205. Phần đất diện tích 1.337 m² thuộc thửa 175 có ngôi nhà của ông X, anh T yêu cầu để lại cho ông Hảo quản lý để thờ cúng cha mẹ. Ai nhận phần đất nào thì nhận luôn cây trồng trên đất, anh T đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Bị đơn anh Lê Vĩnh H cho rằng vào năm 1992 thì anh được ông X phân chia cho diện tích đất 2.222,8 m² thuộc thửa 160 và hiện anh đang cất nhà ở, anh đồng ý nhận thừa kế phần đất này nhưng yêu cầu để lại cho gia đình anh lối đi vào nhà. Ai nhận phần đất nào thì nhận luôn cây trồng trên đất, anh H đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Kim L thống nhất yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn Lê Thị Kim P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T1 thống nhất yêu cầu của ông Lê Vĩnh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc P vắng mặt trong quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

Tại Bản án số 45/2018/DS – ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Kim P.

Chia thừa kế di sản của ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị T2 diện tích đất 2.900,1 m² thuộc thửa 205, diện tích 2.222,8 m² thuộc thửa 160, diện tích 2.433 m² thuộc thửa 166, diện tích 1.337 m² thuộc thửa 175 cùng thuộc tờ bản đồ số 18, diện tích 1.742 m² thuộc thửa 228 thuộc tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện M như sau:

Chị Lê Thị Kim P và chị Lê Thị Kim L cùng được quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.052,5 m², trong đó gồm diện tích 1.973,5 m² thuộc một phần thửa đất số 166, diện tích 1.337m² thuộc thửa 175 cùng tờ bản đồ số 18, diện tích 1.742 m² thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất.

Anh Lê Vĩnh H nhận được quyền sử dụng đất 2.682,3 m², trong đó diện tích 2.222,8 m² thuộc thửa 160 và diện tích 459,5 m² thuộc một phần thửa 166, cùng tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất do anh Lê Vĩnh H, chị Trần Ngọc T1 đang quản lý.

Anh Lê Vĩnh T nhận được quyền sử dụng đất 2.900,1 m², thuộc thửa 205, tờ bản đồ 18, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất do anh Lê Vĩnh T đang quản lý.

(có họa đồ kèm theo)

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc các thửa đất để đảm bảo thi hành án.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được nêu trên theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc Lê Vĩnh H, Lê Vĩnh T, Lê Thị Kim L mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Lê Thị Kim P số tiền 15.470.000 đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Kim L yêu cầu Lê Thị Kim P, Lê Vĩnh H, Lê Vĩnh T mỗi người trả cho chị 2,5 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày bị đơn Lê Vĩnh H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì ngày 10/3/1998, ông Lê Văn X có mượn ông Lê Văn N 05 chỉ vàng. Do ông X bệnh không có vàng trả nên ông X mượn anh 05 chỉ vàng để trả cho ông N. Anh yêu cầu chị P, chị L, anh T trả lại số vàng cho anh. Anh không có khả năng lao động nên yêu cầu được miễn án phí.

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2018/DS – ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm số 45/2018/DS – ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lê Thị Kim P, chị Lê Thị Kim L, anh Lê Vĩnh T đồng ý yêu cầu kháng cáo của anh Lê Vĩnh H, mỗi đồng thừa kế chấp nhận trả cho anh H số tiền tương đương 05 chỉ vàng mà anh H đã trả nợ thay cho ông X khi còn sống.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M về yêu cầu hủy án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh Lê Vĩnh H, sửa bản

án sơ thẩm, công nhận thỏa thuận của các đương sự tại tòa, điều chỉnh án phí sơ thẩm do anh H là người khuyết tật không phải chịu án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, bị đơn Lê Vĩnh H bị bệnh tai biến, không thể đi lại được. Theo sổ lĩnh tiền trợ cấp xã hội hàng tháng, anh Lê Vĩnh H thuộc diện đối tượng trợ cấp khuyết tật nặng. Anh Lê Vĩnh H vẫn có thể lập giấy ủy quyền, làm đơn kháng cáo bản án. Do đó, đối chiếu quy định tại Điều 22, 23, 24 Bộ luật Dân sự 2015 anh H không phải là người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hay người hạn chế năng lực hành vi dân sự. Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa cũng rút phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện M nên chấp nhận.

[2] Về nội dung: Các bên đương sự thống nhất về hàng thừa kế và di sản của ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị T2 như sau:

Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị T2 có 5 người con gồm: Lê Vĩnh H, Lê Vĩnh T, Lê Thị Kim P, Lê Hoàng M (đã chết không có vợ con), Lê Thị Kim L. Ông X chết năm 2006, bà T2 chết năm 2009. Ông X, bà T2 chết không để lại di chúc.

Ông X, bà T2 có để lại di sản là phần đất theo kết quả đo đạc:

- Diện tích 2.900,1 m² thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 18,
- Diện tích 2.222,8 m² thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 18,
- Diện tích 2.433 m² thuộc thửa 166, tờ bản đồ số 18,
- Diện tích 1.337 m² thuộc thửa 175, tờ bản đồ số 18,
- Diện tích 1.742 m² thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 17,

Cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện M. Anh Lê Vĩnh H đang quản lý diện tích đất 2.222,8 m² thuộc thửa 160; anh Lê Vĩnh T đang quản lý diện tích đất 2.900,1 m² thuộc thửa 205 nhưng đều chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các thửa khác đang bỏ trống không ai quản lý, chăm sóc.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đều thống nhất chia di sản thừa kế của ông X và bà T2 theo quy định pháp luật. Bản án sơ thẩm đã chia thừa kế bằng hiện vật, phần này không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Anh Lê Vĩnh H kháng cáo cho rằng khi ông Lê Văn X còn sống có mượn của ông Lê Văn N 05 chỉ vàng và anh H là người trả dùm ông X nên yêu cầu chị P,

chị L, anh T trả lại số vàng này cho anh. Các đồng thừa kế của ông X cũng đồng ý trả số vàng nêu trên cho anh H nên ghi nhận.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Chia thừa kế di sản của ông X và bà T2 như bản án sơ thẩm. Các anh chị Lê Thị Kim P, Lê Thị Kim L, Lê Vĩnh T mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Lê Vĩnh H số tiền $[(5 \text{ chỉ vàng} \times 3.674.000 \text{ đồng}) : 4] = 4.592.000 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí sơ thẩm: Anh Lê Vĩnh H là người khuyết tật nên được miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên anh H không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Vĩnh H, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M về án phí.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 45/2018/DS – ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M. Điều chỉnh án phí.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Kim P.

Chia thừa kế di sản của ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị T2 diện tích đất 2.900,1 m² thuộc thửa 205, diện tích 2.222,8 m² thuộc thửa 160, diện tích 2.433 m² thuộc thửa 166, diện tích 1.337 m² thuộc thửa 175 cùng thuộc tờ bản đồ số

18, diện tích 1.742 m² thuộc thửa 228 thuộc tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện M như sau:

Chị Lê Thị Kim P và chị Lê Thị Kim L cùng được quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.052,5 m², trong đó gồm diện tích 1.973,5 m² thuộc một phần thửa đất số 166, diện tích 1.337m² thuộc thửa 175 cùng tờ bản đồ số 18, diện tích 1.742 m² thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất.

Anh Lê Vĩnh H nhận được quyền sử dụng đất 2.682,3 m², trong đó diện tích 2.222,8 m² thuộc thửa 160 và diện tích 459,5 m² thuộc một phần thửa 166, cùng tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất do anh Lê Vĩnh H, chị Trần Ngọc T1 đang quản lý.

Anh Lê Vĩnh T nhận được quyền sử dụng đất 2.900,1 m², thuộc thửa 205, tờ bản đồ 18, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất do anh Lê Vĩnh T đang quản lý.

(có họa đồ kèm theo)

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc các thửa đất để đảm bảo thi hành án.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được nêu trên theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc Lê Vĩnh H, Lê Vĩnh T, Lê Thị Kim L mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Lê Thị Kim P số tiền 15.470.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Kim L yêu cầu Lê Thị Kim P, Lê Vĩnh H, Lê Vĩnh T mỗi người trả cho chị 2,5 chỉ vàng 24K.

Buộc Lê Vĩnh T, Lê Thị Kim L, Lê Thị Kim P mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Vĩnh H số tiền 4.592.000 đồng (bốn triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

2. Chi phí tố tụng: 6.135.000 đồng. Lê Thị Kim P, Lê Thị Kim L, Lê Vĩnh H, Lê Vĩnh T mỗi người phải chịu 1.534.000 đồng. Số tiền trên do chị Lê Thị Kim P đã nộp nên buộc Lê Vĩnh H, Lê Vĩnh T, Lê Thị Kim L mỗi người phải hoàn trả lại cho chị P số tiền 1.534.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị Kim P và Lê Thị Kim L phải liên đới nộp 26.636.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền chị P đã nộp là 1.547.000 đồng (một triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008700 ngày 01/9/2017,

3.798.000 đồng (ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008336 ngày 22/3/2017 và số tiền chị L đã nộp là 636.000 đồng (sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009015 ngày 28/12/2017, các biên lai của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Chị P và chị L phải liên đới nộp thêm 20.655.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

- Anh Lê Vĩnh T phải chịu 15.274.000 đồng (mười lăm triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

- Anh Lê Vĩnh H được miễn án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Lê Vĩnh H không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) cho anh H theo biên lai thu số 0009534 ngày không rõ, tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng